

Bản án số: 44/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 15-11-2017

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương
Bà Phạm Thị Minh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10/10/2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/HNGĐ- ST ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện LG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:40/2017/QĐ-PT ngày 18/10/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2017/QQĐ-PT ngày 31/10/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Ngô Quang H1 – sinh năm: 1978; địa chỉ: Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. *Bị đơn:* Chị Đặng Thị H2 - sinh năm: 1980; Nơi ĐKKHKT: Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Hiện cư trú: Thôn MK, xã CL, huyện CL, tỉnh Lạng Sơn (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Xuân A - Văn phòng Luật sư Phạm Xuân A - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Ngô Văn B1, sinh năm: 1956 (có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1956 (có mặt)

3.3. Anh Ngô Văn Đ, sinh năm: 1975

3.4. Chị Võ Thị H3, sinh năm: 1978

3.5. Chị Ngô Lan H4, sinh năm: 1976

3.6. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm: 1967

Đều cư trú tại: Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

3.7. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm: 1981; Địa chỉ: Thôn DT, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

3.8. anh Ngô Văn H5, sinh năm: 1966; Địa chỉ: thôn TS3, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

3.9. Ngân hàng A, địa chỉ: phường HL, quận HM, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Dương Quyết T2 – chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện ủy quyền: Ông Phạm Văn H6 – Phó giám đốc phòng giao dịch huyện LG (vắng mặt).

3.10. Hội Phật giáo Thôn LS: Do bà Ngô Thị L, bà Ngô Thị B2 đại diện (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn Chị Đặng Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/5/2016, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn Ngô Quang H1 trình bày: Anh kết hôn với Chị Đặng Thị H2 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã CL, huyện CL, tỉnh Lạng Sơn ngày 07/10/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống và sống cùng bố, mẹ anh tại Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm, lối sống, ngoài ra chị H2 không hòa thuận với bố, mẹ chồng nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn. Do mâu thuẫn trầm trọng nên tháng 6 năm 2016 vợ chồng anh sống ly thân. Nay anh xác định tình cảm không còn, vợ chồng không thể tiếp tục duy trì hôn nhân nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị H2 ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có ba con chung gồm Ngô Quang H7, sinh ngày 26/4/2000; Ngô Thị Hồng N, sinh ngày 27/01/2004 và Ngô Quang H8, sinh ngày 22/12/2006, các con hiện đều khỏe mạnh. Vợ chồng ly hôn, anh xin nuôi cháu H7 và cháu H8 còn cháu N để chị H2 nuôi. Anh không yêu cầu chị H2 đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh H1 xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu chia tài sản. Đối với yêu cầu chia tài sản của chị H2, yêu cầu trích chia công sức, anh không đồng ý vì tất cả mọi tài sản chị H2 khai và yêu cầu đều là của bố, mẹ anh tạo lập nên, do bố mẹ anh bỏ tiền ra làm, vợ chồng anh chỉ bỏ công sức khi bố, mẹ sửa sang nhà cửa, xây quán hàng.

Về nghĩa vụ chung của vợ chồng: Anh xác nhận vợ chồng có nợ chung như chị H2 khai, đây là nợ của vợ chồng anh không liên quan đến ông B1, bà T1, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Chị Đặng Thị H2 tại bản tự khai, đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu xem xét công nợ chung của vợ chồng ngày 27/9/2016 và các lời khai tiếp theo trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác nhận về thời gian, điều kiện kết hôn của vợ chồng chị như Anh H1 khai là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2015, nguyên nhân chính là do Anh H1 có quan hệ với người phụ nữ khác sau đó bỏ bê vợ con, gia đình. Chị và Anh H1 đã sống ly thân từ tháng 6/2016, từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay Anh H1 yêu cầu ly hôn chị nhất trí.

Về con chung: Chị và Anh H1 có ba con chung như Anh H1 đã khai, các con đều khỏe mạnh, do cháu H7, cháu H8 có nguyện vọng ở với bố, cháu N có nguyện vọng ở với mẹ nên chị nhất trí ý kiến của Anh H1 và các con. Về tiền cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu xem xét.

Về tài sản: Trong thời gian chị về chung sống cùng gia đình chồng, vợ chồng chị và bố, mẹ chồng cùng làm chung, cùng phát triển kinh tế của gia đình. Gia đình đã phát triển được khối tài sản gồm:

Thửa đất có diện tích 381,9m² tại thửa số 56, tờ bản đồ số 7 Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ Ông Ngô Văn B1. Nguồn gốc thửa đất của gia đình chồng có từ trước khi chị kết hôn với Anh H1, năm 2004 UBND huyện LG cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Ngô Văn B1, lúc này chị đã là thành viên của hộ nên có quyền lợi sử dụng đất như các thành viên khác. Tài sản trên thửa đất, trước khi chị về làm dâu, gia đình chồng đã xây được ngôi nhà một tầng, sau khi chị về làm dâu, năm 2008 đã làm một nhà bán mái (nhà bếp, nhà ăn) năm 2010 sửa tăng một nhà hai tầng gồm: ốp gỗ chân tường, làm trần gỗ phòng khách tầng một, lợp tôn lạnh bên trên, lát nền, quét vôi ve, và sửa tăng hai gồm xây tường cao lên, lợp mái, xây mái hiên, làm sân gạch, xây nhà tắm, nhà bếp, xây tường vảnh lao, làm cổng, xây khu chăn nuôi.

Năm 2014, gia đình mua một mảnh đất khu đồi Tệt, Thôn LS diện tích 137,1m², tại thửa 04, tờ bản đồ 00 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Ông Ngô Văn B1, khi ông B1 mua đất vợ chồng chị đóng góp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Trên thửa đất này, vợ chồng chị cùng bố mẹ chồng đã xây dựng một quán bán hàng lợp tôn, lợp tôn phía sau đến hết đất, xây tường vảnh lao, làm giếng khoan, nhà vệ sinh, riêng một gian nhỏ làm thêm và lát nền quán là do vợ chồng Anh Ngô Văn Đ làm. Vợ chồng chị đã bỏ ra khoảng 60.000.000 đồng để mua vật liệu, trả công thợ, ngoài ra Anh H1 còn trực tiếp xây, chị làm phụ hồ trong quá trình xây dựng. Nay ông B1 đã chuyển nhượng thửa đất cho Anh Ngô Văn Đ, chị không có ý kiến gì về thủ tục chuyển nhượng nhưng yêu cầu định giá tài sản đất và công trình xây dựng trên đất để trích chia cho chị công sức, tài sản.

Chị H2 xác định toàn bộ tài sản trên là của chung, đã tạo lập được trong thời gian chị chung sống với gia đình chồng, đề nghị Tòa án xem xét chia bốn, cho chị được hưởng $\frac{1}{4}$ tổng giá trị tài sản được định giá.

Về công nợ: Vợ chồng chị có nợ những cá nhân và ngân hàng gồm: Nợ Hội phật giáo Thôn LS số tiền 20.000.000 đồng; Nợ Chị Nguyễn Thị S ở Thôn DT tiền mua hàng 90.000.000 đồng; Nợ tiền mua cát sỏi của anh Ngô Văn H5 thôn TS3 số tiền 5.800.000 đồng; Nợ tiền mua cát sỏi của Chị Ngô Lan H4, Thôn LS số tiền 6.500.000 đồng; Nợ tiền vay của Chị Nguyễn Thị C ở Thôn LS 10.000.000 đồng; Nợ Ngân hàng A – Phòng giao dịch huyện LG 12.000.000 đồng.

Các khoản tiền trên vợ chồng chị vay từ khi mở quán bán hàng, vay để làm ăn phát triển kinh tế gia đình, do đó yêu cầu Anh H1, ông B1, bà T1 phải trả nợ hết, chị không chịu trách nhiệm trả nợ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày.

Ông Ngô Văn B1 và Bà Nguyễn Thị T1 khai: Sau khi kết hôn, Anh H1, chị H2 có chung sống cùng vợ chồng ông, nhưng về kinh tế là độc lập, vợ chồng Anh H1 làm được bao nhiêu ông, bà không quản lý, tiền ăn uống, chi phí sinh hoạt hàng ngày cả bố, mẹ và con cùng bỏ ra. Về thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7, diện tích 381,9m² là của ông, bà tạo lập được từ trước khi chị H2 về làm dâu. Tài sản trên đất có ngôi nhà hai tầng và các công trình. Ngôi nhà đã được ông, bà xây dựng tầng một và một phần tầng hai trước khi chị H2 về làm dâu. Sau khi chị H2 về làm dâu, ông, bà đã sửa tầng một như lát nền, sơn, ốp chân tường, làm trần gỗ phòng khách, lợp mái tôn, xây thêm tầng hai, lợp mái chống nóng tầng hai, sửa bếp, lát sân, xây nhà tắm, nhà bếp, xây tường. Đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ 00 Thôn LS diện tích 137,1m² đã mua của ông Ngô Cảnh L2 cùng thôn, tiền mua đất là của ông B1, vợ chồng Anh H1 không đưa tiền cho ông để mua đất. Tất cả các tài sản trên đều là tài sản của ông, bà xây dựng, tạo lập nên và Anh H1, chị H2 không đưa tiền cho ông, bà để xây dựng, chỉ bỏ công sức lao động trong những ngày xây dựng, cải tạo các công trình. Ông B1, bà T1 không nhất trí với yêu cầu của chị H2 về việc trích chia cho chị giá trị bằng $\frac{1}{4}$ tổng giá trị tài sản, chỉ đồng ý thanh toán trả cho chị H2 công sức lao động bằng ngày công đã bỏ ra trong việc xây dựng, sửa sang nhà cửa, quán bán hàng và các công trình.

Về tiền nợ của vợ chồng Anh H1, vợ chồng Anh H1 là người mở cửa hàng tạp hóa, trực tiếp quản lý, kinh doanh, ông, bà không liên quan đến việc mua bán hàng, thu lợi nhuận. Khi chị H2 mở quán, ông, bà có vay ngân hàng giúp Anh H1, chị H2 tiền vốn làm ăn, khi vợ chồng Anh H1 làm ăn thua lỗ, chị H2 đã kiểm kê hàng và bàn giao hàng hóa cho ông B1, bà T1 để ông bà bán trả số nợ liên quan đến đầu tư mua hàng, trả tiền vay ngân hàng nên bố con không còn khúc mắc. Các khoản nợ còn lại do Anh H1, chị H2 vay không phải do vợ chồng ông vay, không để phát triển kinh tế chung của gia đình, do đó ông, bà không nhất trí ý kiến chị H2 đã nêu.

Anh Ngô Văn Đ và Chị Võ Thị H3 khai: Thửa đất số 04, tờ bản đồ 00, diện tích 137,1m² tại Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang hiện là tài sản của vợ chồng anh. Đất là do Ông Ngô Văn B1 mua của ông Ngô Cảnh L2 từ năm 2013, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BR392160, tên chủ sử dụng Ngô Văn B1. Sau khi mua đất, ông B1 có xây một nhà quán khoảng 10 m² sát đường để làm nơi bán hàng. Anh, chị không biết vợ chồng Anh H1 có đóng góp tiền cho bố, mẹ khi xây dựng công trình trên đất hay không nhưng có thấy Anh H1 trực tiếp xây, chị H2 phụ xây. Chị H2 có mở quán bán hàng tạp hóa, do chị H2 trực tiếp quản lý, đến năm 2015 do bán hàng thua lỗ nên chị H2 đã chuyển giao toàn bộ hàng hóa cho ông B1, bà T1. Cuối năm 2015 ông B1, bà T1 nói không quản lý, bán hàng nữa nên muốn chuyển nhượng lại đất và nhà quán cho con, do vợ chồng Anh H1 không có tiền nên sau đó vợ chồng anh, chị đã quyết định mua. Ông B1, bà T1 đã bán cho anh, chị thửa đất giá 200.000.000 đồng. Khi tiếp nhận tài sản, trên đất có những tài sản như ông B1, bà T1 và chị H2 khai, vợ chồng anh, chị đã làm thêm 01 gian nhà liền phía sau quán rộng khoảng 10m², bán tôn quây quanh đất trên phần tường xây, lát nền, quét vôi vè. Nay chị H2 yêu cầu trích chia giá trị tài sản, do anh, chị đã thanh toán tiền đầy đủ cho ông B1 khi nhận chuyển nhượng nên vợ chồng anh, chị không liên quan đến việc tranh chấp tài sản, chị H2 yêu cầu thì phải đòi ông B1, bà T1.

Anh Ngô Văn H5 tại đơn khởi kiện ngày 10/11/2016 và các lời khai tại Tòa trình bày: Khoảng từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2015 anh có chở cát cho Anh Ngô Quang H1 để vợ chồng Anh H1 kinh doanh với số tiền hàng là 13.800.000 đồng, khi mua có ghi sổ nợ, Anh H1 đã trả được 8.000.000 đồng, còn nợ 5.800.000 đồng (năm triệu tám trăm nghìn đồng) chưa thanh toán. Số tiền trên, nay anh yêu cầu Anh H1, chị H2 có trách nhiệm trả và không yêu cầu trả lãi.

Chị Nguyễn Thị S tại đơn khởi kiện ghi ngày 11/11/2016 và các lời khai tại Tòa trình bày: Ngày 27/11/2014 vợ chồng Anh Ngô Quang H1 có sang nhà chị mua số hàng tạp hóa thanh lý với tổng số tiền hàng là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), do có quan hệ họ hàng nên chị chỉ ghi tổng số hàng, tiền vào giấy đưa cho vợ chồng Anh H1 giữ, chị không giữ giấy tờ gì, hai bên không tính lãi suất. Nay vợ chồng Anh H1 vẫn còn nợ số tiền trên, chị yêu cầu vợ chồng Hà trả và không yêu cầu trả lãi.

Chị Nguyễn Thị C tại đơn khởi kiện ngày 18/11/2016 và các lời khai tại Tòa trình bày: Chị đã cho Chị Đặng Thị H2, Anh Ngô Quang H1 vay hai lần tiền, gồm: ngày 07/10/2014 (âm lịch) cho vay 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) và ngày 14/11/2014 (âm lịch) cho vay 4.000.000 đồng, tổng cộng 10.000.000 đồng, đến nay chị yêu cầu Anh H1, chị H2 cùng có trách nhiệm trả cho chị số tiền vay trên, chị không yêu cầu trả lãi.

Ngân hàng A tại đơn khởi kiện ngày 14/4/2017 và các lời khai tiếp theo do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 19/8/2015 Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện LG có xét cho hộ bà Đặng Thị H2 chủ hộ đại diện vay vốn chương trình tín dụng ưu đãi nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền

12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng chẵn), lãi suất 0,75%/tháng, thời hạn thanh toán ngày 10/8/2020. Đây là số nợ chung của vợ chồng Anh H1, chị H2. Nay anh, chị ly hôn, Ngân hàng A yêu cầu vợ chồng Anh H1 phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền nợ gốc 12.000.000 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong. Yêu cầu Anh H1 là người tiếp tục trả nợ.

Chị Ngô Lan H4 tại đơn khởi kiện ngày 14/4/2017 và các lời khai tại Tòa án trình bày: Năm 2014 vợ chồng Anh H1 đã lấy cát, sỏi của chị để buôn bán và còn nợ lại chị số tiền 6.500.000 đồng. Chị yêu cầu vợ chồng Anh H1 phải thanh toán trả cho chị số tiền nợ trên, chị không yêu cầu tính lãi.

Bà Ngô Thị L, bà Ngô Thị B2 đại diện hội phật giáo Thôn LS trình bày: Quỹ của hội phật giáo Thôn LS là do các cụ trong thôn đóng góp và do nhân dân công đức, ủng hộ mà có, hội có cho nhân dân trong thôn vay khi thực sự cần giúp đỡ. Năm 2013, vợ chồng Anh H1, chị H2 có rất nhiều lần vay tiền của hội và đã trả được một số lần, đến nay còn nợ lại 20.000.000 đồng. Do giữa hội phật giáo và Anh H1, chị H2 tự thỏa thuận với nhau về việc thanh toán số tiền nợ trên nên hội phật giáo thôn không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Anh Ngô Quang H1, Ông Ngô Văn B1, Bà Nguyễn Thị T1, Chị Võ Thị H3, Chị Nguyễn Thị S có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến, quan điểm đã trình bày.

Chị Đặng Thị H2 nhất trí ly hôn, nhất trí để Anh H1 nuôi Ngô Quang H7, Ngô Quang H8 còn chị nuôi con Ngô Thị Hồng N, tiền cấp dưỡng nuôi con chung không ai phải đóng góp. Chị yêu cầu Tòa án xem xét tài sản phát sinh trong thời kỳ chị chung sống cùng gia đình chồng, yêu cầu ông B1, bà T1, Anh H1 trích chia cho chị công sức đóng góp là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Về tiền vay nợ, chị H2 khai khi chị chuyển hàng tạp hóa cho ông B1, bà T1, hai bên đã chốt số hàng, tiền hàng, ông B1, bà T1 nhận số hàng hóa đó và đã trả cho chị tiền nợ vay ngân hàng và trả nợ hội phật giáo 30 triệu đồng. Số tiền nợ còn lại chị kê khai trên không nằm trong số nợ chị và ông B1, bà T1 chuyển giao cho nhau. Tuy nhiên, chị xác định đây là các khoản tiền chị và Anh H1 đầu tư làm ăn để phát triển kinh tế gia đình nên yêu cầu Anh H1 và vợ chồng ông B1 phải trả toàn bộ số nợ, chị không có trách nhiệm phải trả nợ.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chị Đặng Thị H2 trình bày đồng nhất ý kiến của chị H2, xác định chị H2 đã có công sức cùng đóng góp, tạo lập các tài sản chung của gia đình chồng, yêu cầu ông B1, bà T1, Anh H1 có nghĩa vụ trích chia cho chị H2 tiền công sức tạo lập tài sản chung bằng 100.000.000 đồng. Số nợ các cá nhân và Ngân hàng A đề nghị xem xét buộc ông B1, bà T1 và Anh H1 phải có nghĩa vụ trả nợ hết. Đề nghị HĐXX áp dụng điều 55, 59, 61, 68, 69, 71, 72, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình Công nhận sự thuận tình ly hôn của Anh H1, chị H2. Công nhận sự thỏa thuận về con chung giao cho Anh H1 nuôi cháu H7, cháu H8, giao chị H2 nuôi cháu N. Buộc ông

B1, bà T1, Anh H1 trích chia công sức cho chị H2 100.000.000 đồng và buộc Anh H1, ông B1, bà T1 thanh toán các khoản nợ.

Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Chị Ngô Lan H4, Chị Nguyễn Thị C, anh Ngô Văn H5, bà Ngô Thị B2, Ngô Thị Liên, đại diện Ngân hàng A vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại văn bản gửi Tòa án ghi ngày 24/7/2017, đại diện Ngân hàng A yêu cầu Anh H1 là người tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tính tiền vay gốc và lãi phát sinh đến ngày xét xử là 12.081.000 đồng và yêu cầu tiếp tục phải trả lãi theo thỏa thuận cho đến khi thực hiện xong hợp đồng.

Với nội dung trên, tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 44/2017/HNGĐ- ST ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện LG xử:

Áp dụng các điều 27; 37; 55, 57, 58, 60, 61; 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 28; 35; 39; 70; 71; 72; 73; 147; 157; 165; 227; 228; 235; 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357; Khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 điều 48 Nghị quyết 326 ngày 29/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 6, 8, 9 điều 27 Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

*Về quan hệ hôn nhân: Công nhận Anh Ngô Quang H1 và Chị Đặng Thị H2 thuận tình ly hôn.

*Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa Anh H1 và chị H2, giao Anh Ngô Quang H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Ngô Quang H7, sinh ngày 26/4/2000 và Ngô Quang H8, sinh ngày 22/12/2006; giao chị H2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Ngô Thị Hồng N, sinh ngày 27/01/2004.

Việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét do các đương sự không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, Anh H1, chị H2 đều có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh, chị thực hiện quyền này.

*Về tài sản: Buộc Ông Ngô Văn B1, Bà Nguyễn Thị T1 trích chia cho Chị Đặng Thị H2 tiền công sức đóng góp, tạo lập tài sản chung của gia đình là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Về nghĩa vụ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng A, yêu cầu độc lập của Chị Ngô Lan H4, yêu cầu độc lập của anh Ngô Văn H5, yêu cầu độc lập của Chị Nguyễn Thị S, yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị Cẩn.

Buộc Anh Ngô Quang H1 có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho những người sau: Thanh toán trả cho chị Nguyễn Thị C số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); thanh toán trả cho anh Ngô Văn H5 số tiền 5.800.000 đồng (năm triệu tám trăm nghìn đồng); thanh toán trả cho Chị Ngô Lan H4 số tiền 6.500.000

đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng); thanh toán trả cho Chị Nguyễn Thị S số tiền 27.810.000 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Anh H1 phải thanh toán cho Ngân hàng A số tiền vay gốc 12.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 24/7/2017 là 81.000 đồng, cộng là 12.081.000 đồng (mười hai triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng).

Buộc Chị Đặng Thị H2 có trách nhiệm thanh toán trả cho Chị Nguyễn Thị S số tiền 62.190.000 đồng (sáu mươi hai triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

*Về chi phí định giá, thẩm định tài sản: Buộc Chị Đặng Thị H2, Anh Ngô Quang H1, Ông Ngô Văn B1, Bà Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu 1.250.000 đồng.

Anh Ngô Quang H1, Bà Nguyễn Thị T1, Ông Ngô Văn B1 phải hoàn trả cho Chị Đặng Thị H2 số tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản phải chịu.

Chị Đặng Thị H2 được nhận lại tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản do Anh H1 hoàn trả là 1.250.000 đồng, do bà T1 hoàn trả là 1.250.000 đồng, do ông B1 hoàn trả là 1.250.000 đồng.

*Án phí: Anh Ngô Quang H1 phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 3.109.500 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tạm ứng án phí Anh H1 đã nộp tại biên lai thu số AA/2015/0001833 ngày 30/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG. Anh H1 còn phải nộp tiếp 3.109.500 đồng án phí.

Chị Đặng Thị H2 phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự chia tài sản và 3.109.500 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng chị H2 đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0001919 ngày 27/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG. Hoàn trả chị H2 1.890.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Hoàn trả cho anh Ngô Văn H5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 145.000 đồng theo biên lai thu AA/2015/0002032 ngày 11/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG.

Hoàn trả cho Chị Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí 2.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2015/0002040 ngày 14/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG.

Hoàn trả Chị Nguyễn Thị C 250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0002050 ngày 18/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG.

Hoàn trả Chị Ngô Lan H4 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0002171 ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đối với khoản vay Ngân hàng A, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi Anh H1 thanh toán xong gốc và lãi, Anh H1 tiếp tục phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi xuất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02/8/2017 bị đơn Chị Đặng Thị H2 nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử lại về phần công sức và số nợ, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xử tăng tiền công sức đóng góp của chị từ 100.000.000 đồng cho đến 150.000.000 đồng, về số nợ chị chỉ phải chịu trách nhiệm 1/4.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Anh Ngô Quang H1 không rút đơn khởi kiện; bị đơn Chị Đặng Thị H2 không rút đơn kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Chị Đặng Thị H2 trình bày: Án sơ thẩm số 44 ngày 24/7/2017 của Tòa án sơ thẩm xử lý hôn, con chung giữa chị H2 là đúng quy định của pháp luật.

Về trích chia công sức: Chị H2 về làm dâu nhà ông B1 17 năm. Quá trình làm dâu, chị H2 có nhiều công sức phát triển kinh tế chung của gia đình ông B1.

Năm 2014 vợ chồng chị H2 góp tiền với ông B1 mua nhà đất hiện ông B1 bán cho anh H5 600 triệu đồng.

Công nợ: Vợ chồng chị H2 vay nợ để phát triển kinh tế chung gia đình ông B1. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông B1, bà T1 trả nợ chung chỉ buộc vợ chồng chị H2 chịu là không đúng quy định. Ông B1, bà T1 thừa nhận hàng hóa trên 100 triệu do chị H2 bàn giao, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là thiếu sót.

Chị H2 có công sức đóng góp vào việc tạo lập, phát triển hai mảnh đất không được Tòa án sơ thẩm xem xét là thiếu sót.

Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo của Chị Đặng Thị H2 buộc ông B1, bà T1 và Anh Ngô Quang H1 trích chia công sức cho Chị Đặng Thị H2 100 triệu đồng. Căn cứ nghị quyết số 02/2000; buộc chị H2 chịu 1/4 số nợ.

Bị đơn Chị Đặng Thị H2 trình bày: Chị nhất trí với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị. Chị không trình bày bổ sung gì thêm.

Nguyên đơn Anh Ngô Quang H1 trình bày:

Anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Chị Đặng Thị H2. Vợ chồng anh không có công sức đóng góp gì vào việc phát triển kinh tế của cha mẹ anh. Đất nhà nước cấp cho bố mẹ anh, đất ở Đồi Tẹt do bố anh mua không liên quan

đến anh. Vợ chồng anh chị chỉ có công sức làm hộ công. Toàn bộ vật tư xây dựng đều do cha mẹ anh mua.

Việc mua hàng của chị S, nợ chị S trên 90 triệu là nợ riêng vợ chồng. Đề nghị Tòa án giữ nguyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn B1 và Bà Nguyễn Thị T1 là cha mẹ anh Nguyễn Văn Hà trình bày:

Ông, bà không nhất trí với ý kiến kháng cáo của Chị Đặng Thị H2. Vợ chồng ông và vợ chồng Anh H1 không có việc làm ăn kinh tế chung. Chị H2 về làm dâu không có công sức đóng góp phát triển kinh tế gì với vợ chồng ông, bà. Nhà đất ông, bà mua không liên quan đến vợ chồng anh chị H2.

Quán bán hàng là tài sản chung của vợ chồng ông, bà, không phải tài sản của vợ chồng Anh H1.

Năm 2016 vợ chồng Anh H1 ly thân, chị H2 bán hàng có biểu hiện tẩu tán tài sản nên vợ chồng ông yêu cầu chị H2 bàn giao lại toàn bộ hàng hóa trị giá trên 100 triệu đồng. Số hàng hóa này ông bà bán lấy tiền trả nợ 100 triệu cho ngân hàng là số tiền ông vay cho vợ chồng Anh H1 mở cửa hàng bán hàng tạp hóa.

Ông bà không đồng ý với kháng cáo của Chị Đặng Thị H2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị S trình bày: Ngày 27/11/2014 vợ chồng Anh Ngô Quang H1, Chị Đặng Thị H2 có sang nhà chị mua số hàng tạp hóa thanh lý với tổng số tiền hàng là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), do có quan hệ họ hàng nên chị chỉ ghi tổng số hàng, tiền vào giấy đưa cho vợ chồng Anh H1 giữ, chị không giữ giấy tờ gì, hai bên không tính lãi suất. Nay vợ chồng Anh H1 vẫn còn nợ số tiền trên, chị yêu cầu vợ chồng Anh H1, chị H2 trả và không yêu cầu trả lãi. Chị nhất trí với bản án sơ thẩm xử và không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng qui định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình tham gia tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Chị Đặng Thị H2 sửa bản án sơ thẩm buộc Anh Ngô Quang H1, Ông Ngô Văn B1 và Bà Nguyễn Thị T1 trích chia công sức cho Chị Đặng Thị H2 số tiền là 100 triệu đồng.

Vì các đương sự đều khẳng định số nợ 145 triệu đồng là do Chị Đặng Thị H2 và Anh Ngô Quang H1 vay nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H2 cho rằng là nợ chung của cả vợ chồng ông B1, bà T1 nên không

có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của Chị Đặng Thị H2 đề nghị chi trả 1/4 số nợ này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi Bản án sơ thẩm xử, Chị Đặng Thị H2 kháng cáo phần trích chia công sức và chia tài sản công nợ chung vợ chồng giữa chị và Anh Ngô Quang H1. Xét kháng cáo của Chị Đặng Thị H2 thấy:

1.1 Chị Đặng Thị H2 kết hôn với Anh Ngô Quang H1 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã CL, huyện CL, tỉnh Lạng Sơn ngày 07/10/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống và sống cùng bố, mẹ Anh H1 tại Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm, lối sống, ngoài ra chị H2 không hòa thuận với bố, mẹ chồng nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn. Do mâu thuẫn trầm trọng nên tháng 6 năm 2016 vợ chồng chị H2 sống ly thân.

1.2 Xét công sức đóng góp của chị H2 vào việc phát triển kinh tế chung với gia đình nhà chồng (Ông Ngô Văn B1 và Nguyễn Thị Thắm) thấy: Chị Đặng Thị H2 về làm dâu nhà ông B1 từ năm 1999; sống chung với gia đình ông B1 từ đó tới nay. Quá trình chung sống, chị H2 lao động chung, phát triển kinh tế chung với gia đình ông B1. Gia đình ông B1 từ khi chị H2 về ở chung đã cải tạo xây dựng nhà cửa, mua thêm đất đai trị giá lớn. Toàn bộ tài sản gia đình ông B1 đều đang do ông B1 bà T1 sở hữu, quản lý, sử dụng. Việc tạo lập và phát triển tài sản gia đình ông B1 bà T1 có công sức đóng góp của Chị Đặng Thị H2 nên Bản án sơ thẩm buộc vợ chồng Ông Ngô Văn B1 Bà Nguyễn Thị T1 trích chia công sức cho Chị Đặng Thị H2 là đúng quy định của pháp luật.

1.3 Tuy vậy, Bản án sơ thẩm chỉ buộc Ông Ngô Văn B1 Bà Nguyễn Thị T1 trích chia công sức cho Chị Đặng Thị H2 số tiền 50.000.000 đồng trong khi buộc Chị Đặng Thị H2 có trách nhiệm trả Chị Nguyễn Thị S 62.190.000 đồng (tiền mua hàng tạp hóa để bán khi còn chung sống với gia đình ông B1 bà T1) là không đảm bảo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B1 và bà T1 đều thừa nhận năm 2016, Chị Đặng Thị H2 đã bàn giao lại toàn bộ cửa hàng tạp hóa trị giá hàng hóa trên 100.000.000 đồng cho ông B1 bà T1 quản lý, mua bán do vậy cần chấp nhận kháng cáo của Chị Đặng Thị H2, cần buộc Ông Ngô Văn B1 và Bà Nguyễn Thị T1 trích chia công sức cho Chị Đặng Thị H2 số tiền 100.000.000 đồng là phù hợp, đúng quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Xét kháng cáo của Chị Đặng Thị H2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia khoản nợ chung của chị và Anh Ngô Quang H1 làm 04 (Bốn) phần cho Ông Ngô Văn B1, Bà Nguyễn Thị T1, Anh Ngô Quang H1 và chị thấy: Các

khoản vay nợ của Chị Đặng Thị H2 và Anh Ngô Quang H1 thời kỳ còn là vợ chồng Ông Ngô Văn B1 và Bà Nguyễn Thị T1 đều không biết. Việc sử dụng tài sản vay vào mục đích gì không được ông B1 bà T1 thông qua. Những người cho Chị Đặng Thị H2 và Anh Ngô Quang H1 vay nợ tài sản đều khẳng định đây là nợ riêng của anh chị không liên quan đến ông B1 bà T1. Bản án sơ thẩm căn cứ quy định của pháp luật xác định các khoản nợ và buộc cá nhân Anh Ngô Quang H1, Chị Đặng Thị H2 chịu trách nhiệm trả nợ là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của Chị Đặng Thị H2.

[3] Do Chị Đặng Thị H2 được chấp nhận một phần kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm nên Chị Đặng Thị H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị H2 số tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc viết Bản án đúng quy định của pháp luật, hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao về việc tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất đối với nghĩa vụ trả nợ của đương sự.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Chị Đặng Thị H2, sửa Bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 59, khoản 1 Điều 61; Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 471, Điều 474, Điều 477, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Buộc Ông Ngô Văn B1 và Bà Nguyễn Thị T1 trích chia công sức đóng góp phát triển tài sản cho Chị Đặng Thị H2 số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

2. Buộc Anh Ngô Quang H1 phải trả cho chị Nguyễn Thị C số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Trả cho anh Ngô Văn H5 số tiền 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng). Trả cho Chị Ngô Lan H4 số tiền 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Trả Chị Nguyễn Thị S số tiền 27.810.000 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm mười nghìn đồng). Trả Ngân hàng A số tiền 12.081.000 đồng (Mười hai triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng); trong đó nợ gốc 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) và tiền lãi phát sinh đến ngày 24/7/2017 là 81.000 đồng.

3. Buộc Chị Đặng Thị H2 có trách nhiệm thanh toán trả cho Chị Nguyễn Thị S số tiền 62.190.000 đồng (Sáu mươi hai triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Buộc Anh Ngô Quang H1, Bà Nguyễn Thị T1 và Ông Ngô Văn B1 mỗi người phải hoàn trả cho Chị Đặng Thị H2 số tiền 1.250.000 đồng chi phí định giá, thẩm định tài sản.

5. Án phí sơ thẩm:

5.1 Buộc Anh Ngô Quang H1 phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 3.109.500 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tạm ứng án phí Anh H1 đã nộp tại biên lai thu số AA/2015/0001833 ngày 30/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG. Anh H1 còn phải nộp tiếp 3.109.500 đồng án phí.

5.2. Buộc Chị Đặng Thị H2 phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự chia tài sản và 3.109.500 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng chị H2 đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0001919 ngày 27/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG. Hoàn trả chị H2 1.890.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

5.3. Hoàn trả cho anh Ngô Văn H5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 145.000 đồng theo biên lai thu AA/2015/0002032 ngày 11/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG.

5.4. Hoàn trả cho Chị Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí 2.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2015/0002040 ngày 14/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG.

5.5. Hoàn trả Chị Nguyễn Thị C 250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0002050 ngày 18/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG.

5.6. Hoàn trả Chị Ngô Lan H4 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0002171 ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG.

6. Án phí phúc thẩm:

Chị Đặng Thị H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Chị Đặng Thị H2 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số AA/2015/0002480 ngày 02/8/2017 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2-Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LG;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Như Hiến